

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC SỰ KIỆN CÁT TUỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC SỰ KIỆN CÁT TUỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAT TUONG ORGANIZATION EVENT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107782328

**3. Ngày thành lập:** 29/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, tòa nhà MD Complex, số 68, phố Nguyễn Cơ Thạch, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4932        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299        |
| 4.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                              | 7320        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 6.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                   | 4931        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                | 4620        |
| 8.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4771        |
| 9.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4774        |
| 10. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                   | 5022        |
| 11. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4513        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 13. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4751        |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                             | 8230(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 17. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                            | 4631 |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                    | 5221 |
| 22. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 6329 |
| 23. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 24. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1322 |
| 25. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410 |
| 26. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                    | 1430 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799 |
| 34. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 35. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590 |
| 36. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 37. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 39. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 40. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 41. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 42. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                   | 4543 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 46. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4530 |
| 49. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                 | 4641 |
| 50. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 51. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                            | 4610 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                      | 6209 |
| 53. | In ấn                                                                                                                | 1811 |
| 54. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                | 5021 |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510 |
| 57. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)        | 5621 |
| 60. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                  | 4511 |
| 61. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                         | 4512 |
| 62. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741 |
| 64. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                           | 9000 |
| 65. | Vận tải bằng xe buýt                                                                                                 | 4920 |
| 66. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752 |
| 67. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                             | 1812 |
| 68. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                    | 4541 |
| 69. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |

**6. Vốn điều lệ:** 900.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐINH CÔNG HIẾU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/06/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 037085000059

Ngày cấp: 26/10/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 77A, ngõ 629, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 77A, ngõ 629, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH CÔNG HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/06/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 037085000059

Ngày cấp: 26/10/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 77A, ngõ 629, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 77A, ngõ 629, đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội